

Bản án số: 07/2020/HS-PT
Ngày 16 - 01 – 2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Tám

Các Thẩm phán: Ông Châu Văn Mỹ

Ông Lê Thanh Danh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trang Thanh Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 101/2019/TLPT-HS ngày 10 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo Lê Quốc Nh và các đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đối với Bản án hình sự sơ thẩm Số 20/2019/HS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Các bị cáo kháng cáo và bị kháng nghị:

1. Họ và tên: **Lê Quốc Nh**, sinh năm 1978 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Lê Văn Đ (Chết) và mẹ là Nguyễn Thị Q (Chết); có vợ tên Cao Thị Bích L, sinh năm 1975; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (vắng mặt).

2. Họ và tên: **Cao Thị Bích L**, sinh năm 1975 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Cao Văn Đ, sinh năm 1944 và mẹ là Phan Thị H, sinh năm 1946; có chồng tên Lê Quốc Nh, sinh năm 1978; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án: Không. tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

3. Họ và tên: **Võ Văn T1**, sinh năm 1973 tại huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo:

Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Võ Văn G, sinh năm 1942 và mẹ là Lê Thị Đ, sinh năm 1945; có vợ tên Phạm Hồng U, sinh năm 1973; có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án: Không; tiền sự: 01 tiền sự, vào ngày 22/3/2011 bị công an huyện H xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc, đã chấp hành xong. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

4. Họ và tên: **Lê Văn T2**, sinh năm 1984 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp X, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Lê Văn S, sinh năm 1948 và mẹ là Lương Thị L, sinh năm 1958; có vợ tên Đặng Thị Kim Đ, sinh năm 1990; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2009; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

5. Họ và tên: **Khuru Văn Tr**, sinh năm 1983 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Khuru Văn M, sinh năm 1947 và mẹ là Nguyễn Thị D, sinh năm 1951; có vợ tên Cao Hồng P, sinh năm 1979; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

6. Họ và tên: **Hồng Văn B1**, sinh năm 1976 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp C, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Hồng Văn K, sinh năm 1949 và mẹ là Lê Thị T, sinh năm 1951; có vợ tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1979; có 01 người con, sinh năm 1998; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

7. Họ và tên: **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1976 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp II, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 và mẹ là Trần Thị H, sinh năm 1956; có vợ tên Cao Hồng Đ, sinh năm 1977; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

8. Họ và tên: **Lê Mười B2**, sinh năm 1968 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp Nhà Lầu I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Lê Văn N (đã chết) và mẹ là Lưu Thị H (đã chết); có vợ tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

9. Họ và tên: **Lê Văn Đ1**, sinh năm 1979 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Lê Văn C (đã chết) và mẹ là Nguyễn Thị N,

sinh năm 1949; có vợ tên Bao Hồng D, sinh năm 1979. có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

10. Họ và tên: **Trần Văn H**, sinh năm 1980 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Trần Văn K (đã chết), và mẹ là Phạm Thị Đ, 72 tuổi; có vợ tên Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

11. Họ và tên: **Trần Văn Đ2**, sinh năm 1988 tại huyện U, tỉnh Kiên Giang. Nơi cư trú: Ấp M, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Trần Văn P, 59 tuổi và mẹ là Huỳnh Thị Ph, 58 tuổi; có vợ tên Lê Kim T, sinh năm 1981; có 02 người con, lớn nhất 08 tuổi, nhỏ nhất 05 tuổi; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

12. Họ và tên: **Lê Văn N**, sinh năm 1985 tại huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; cha là Lê Văn Q, sinh năm 1953 và mẹ là Phan Thị T, sinh năm 1958; có vợ tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1982; trú tại: Ấp C, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và bị cáo **Lê Văn R**, sinh năm 1965; trú tại: Ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, không kháng cáo và không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào chiều ngày 25/02/2019, tại nhà bị cáo Lê Quốc Nh ở ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu có tổ chức uống rượu gồm các bị cáo Lê Quốc Nh, Khuru Văn Tr, Lê Văn N và con rể bị cáo Nh tên Đặng Thành L. Khi nhậu đến khoảng 18 giờ, lúc này có bị cáo Lê Văn T2 đi lại nhà bị cáo Nh thì tất cả nghỉ nhậu và rủ nhau đánh bài thắng thua bằng tiền, (riêng L đi ngủ không tham gia) bị cáo Nh lấy chiếu ra trải trong nhà sau và đem bài ra đánh. Lúc đánh bài có 03 tụ chơi gồm: Bị cáo N 01 tụ, bị cáo T2 01 tụ và bị cáo Nh 01 tụ, còn bị cáo Tr ngồi ở ngoài gần bị cáo N xem đánh bài. Hình thức chơi đánh bài ăn tiền là đánh bài binh ẩn độ 06 lá, loại bài tây 52 lá nhưng bỏ 12 lá tây ra ngoài, chỉ còn 40 lá bài có nút, mỗi người làm cái 03 bàn xoay vòng nhưng chỉ có bị cáo T2 và bị cáo N thay nhau làm cái, còn bị cáo Nh đặt tụ và mỗi bàn người chơi đặt từ 10.000 đồng đến 50.000 đồng, chỉ có người làm cái ăn thua với những người đặt tụ. Đến khoảng 19 giờ, lần lượt có các bị cáo Lê Văn Đ1,

Võ Văn T1, Trần Văn H, Nguyễn Văn P, Hồng Văn B1, Trần Văn Đ2, Nguyễn Văn V, Lê Mười B2, Lê Văn R đến và cùng vào tham gia. Khi có nhiều người đến chơi đánh bài, bị cáo Nh nghỉ không tham gia mà thu tiền xâu, nếu ai thắng liền 02 – 03 bàn thì đưa tiền xâu cho bị cáo Nh và vợ bị cáo Nh là bị cáo Cao Thị Bích L từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng. Bị cáo Tr hùn với bị cáo N chơi chung tụ, mỗi bị cáo bỏ ra 1.000.000 đồng, do bị cáo Tr không đem tiền nên bị cáo N ra tiền trước. Trong lúc đánh bài thì hình thức đánh vẫn như ban đầu nhưng mỗi bàn đặt từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng. Khi đánh bài ăn tiền được một lúc bị cáo T2 và bị cáo T1 đi về trước.

Đến 22 giờ cùng ngày, Công an huyện H bắt quả tang các bị cáo Lê Văn N, Khuru Văn Tr, Lê Văn Đ1, Trần Văn H, Nguyễn Văn P, Hồng Văn B1, Trần Văn Đ2, Nguyễn Văn V, Lê Mười B2, Lê Văn R đang đánh bài thắng thua bằng tiền thu giữ tại chiếu bạc 1.100.000 đồng; 40 lá bài tây đã qua sử dụng; 05 bộ bài tây chưa qua sử dụng; 01 chiếc chiếu bằng lát. Thu trên bếp cách chiếu bạc 01 mét số tiền 1.500.000 đồng; Dưới ghế cây, trên nền gạch cách chiếu bạc 0,9 mét số tiền 6.500.000 đồng; thu dưới gần giàn bếp cách chiếu bạc 1,7 mét số tiền 600.000 đồng. Thu giữ trên người các bị cáo gồm: Trên người bị cáo Lê Văn Đ1 số tiền 40.000 đồng; bị cáo Lê Văn R số tiền 30.000 đồng; bị cáo Trần Văn Đ2 số tiền 1.730.000 đồng; bị cáo Trần Văn H số tiền 1.840.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn P số tiền 70.000 đồng; bị cáo Lê Văn N số tiền 3.700.000 đồng; bị cáo Hồng Văn B1 số tiền 220.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn V số tiền 70.000 đồng; bị cáo Lê Mười B2 số tiền 400.000 đồng; bị cáo Lê Quốc Nh số tiền 1.110.000 đồng và trong bóp 7.170.000 đồng. Qua điều tra chứng minh các bị cáo bán bạc với số tiền 12.210.000 đồng (mười hai triệu hai trăm mười ngàn đồng) và số tiền bị cáo Lê Quốc Nh và bị cáo Cao Thị Bích L thu tiền xâu là 360.000 đồng (ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 20/2019/HSST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu quyết định: Tuyên bố bị cáo Lê Quốc Nh phạm tội “Gá bạc” và tội “Đánh bạc”. Bị cáo Cao Thị Bích L phạm tội “Gá bạc”. Các bị cáo Lê Văn N, Khuru Văn Tr, Lê Văn T2, Võ Văn T1, Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, Trần Văn H, Lê Mười B2, Nguyễn Văn V, Hồng Văn B1, Nguyễn Văn P và Lê Văn R phạm tội “Đánh bạc”. Đối với bị cáo Lê Quốc Nh. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Quốc Nh 01 (một) năm tù. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Quốc Nh 03 (ba) tháng tù. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Lê Quốc Nh phải chấp hành 01 (một) năm 03(ba) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 65, Điều 17 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Cao Thị Bích L 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 02 (hai) năm, thời gian thử thách kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Cao Thị Bích L cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 luật thi

hành án hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn N 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 65; Điều 17 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Khuru Văn Tr 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng, thời gian thử thách kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Khuru Văn Tr cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 luật thi hành án hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ1 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn Đ2 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn H 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án. áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng, thời gian thử thách tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Văn V cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 luật thi hành án hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn T2 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng, thời gian thử thách tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Lê Văn T cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 luật thi hành án hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Mười B2 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án; Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Võ Văn T1 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng, thời gian thử thách tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Võ Văn T1 cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 luật thi hành án hình sự; Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hồng Văn B1 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng. Thời gian thử thách tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Hồng Văn B1 cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 luật thi hành án hình sự; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Văn R 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp

hành án; áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/10/2019, bị cáo Lê Văn N kháng cáo xin giảm án và hưởng án treo; bị cáo Trần Văn Đ2 xin hưởng án treo. Ngày 04/11/2019, các bị cáo Lê Văn Đ1, Trần Văn H, Lê Mười B2 kháng cáo xin hưởng án treo. Ngày 05/11/2019, bị cáo Nguyễn Văn P kháng cáo xin hưởng án treo

Ngày 18/11/2019, bị cáo Nguyễn Văn P có văn bản rút toàn bộ kháng cáo.

Ngày 21/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ-VKS-P7, đề nghị áp dụng thêm khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Quốc Nh, Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, Trần Văn H, Lê Mười B2 và áp dụng khoản 5 Điều 65 về việc tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách đối với các bị cáo Cao Thị Bích L, Khuru Văn Tr, Nguyễn Văn V, Lê Văn T2, Võ Văn T1, Hồng Văn B1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu giữ nguyên kháng nghị.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Văn H trình bày: Việc xét xử bị cáo về tội đánh bạc như cấp sơ thẩm xác định là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cần xem xét bị cáo có nhân thân thân tốt, thành khẩn khai báo, đã ăn năn hối cải, nhận thức pháp luật hạn chế vì đánh bạc vào ngày tết cổ truyền và bị cáo là lao động chính trong gia đình phải nuôi hai con nhỏ, vợ bị cáo chỉ ở nhà làm nội trợ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm: Chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu là hợp lệ. Về nội dung: Sau khi phân tích hành vi phạm tội của các bị cáo, nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đề nghị: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu và không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm án, yêu cầu hưởng án treo của các bị cáo. Sửa án sơ thẩm theo hướng áp dụng thêm khoản 3 Điều 54 đối với các bị cáo Lê Quốc Nh, Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, Trần Văn H, Lê Mười B2 và khoản 5 Điều 65 tuyên việc vi phạm nghĩa vụ của người được hưởng án treo trong thời gian thử thách đối với các bị cáo Cao Thị Bích L, Khuru Văn Tr, Nguyễn Văn V, Lê Văn T2, Võ Văn T1, Hồng Văn B1 vào Bản án hình sự sơ thẩm Số 20/2019/HS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 18/11/2019, bị cáo Nguyễn Văn P đã có văn bản rút toàn bộ kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy việc bị cáo rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện nên tại phiên tòa phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[2] Lời khai của của bị cáo tại phiên tòa hôm nay, phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Vào lúc 22 giờ ngày 25/02/2019, tại nhà bị cáo Lê Quốc Nh ở ấp I, xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, Công an huyện H bắt quả tang các bị cáo Lê Văn N, Khuru Văn Tr, Lê Văn Đ1, Trần Văn H, Nguyễn Văn P, Hồng Văn B1, Trần Văn Đ2, Nguyễn Văn V, Lê Mười B2, Lê Văn R đang đánh bài thắng thua bằng tiền. Qua điều tra, ngoài các bị cáo nêu trên thì các bị cáo Lê Thanh Nh, Võ Văn T1, Lê Văn T2 có tham gia đánh bài thắng thua bằng tiền nhưng đã nghỉ trước khi công an bắt quả tang và bị cáo Lê Quốc Nh sau khi nghỉ đánh bạc cùng bị cáo Cao Thị Bích L thu tiền xâu của các bị cáo tham gia đánh bạc mỗi lần từ 10.000đ đến 30.000đ. Tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc của các bị cáo là 12.210.000 đồng, bị cáo Nh và bị cáo L thu được tiền xâu là 360.000 đồng là có xảy ra trên thực tế.

[3] Hành vi đánh bạc trái phép thắng thua bằng tiền, số tiền dùng vào việc đánh bạc là 12.210.000 đồng vào ngày 25/02/2019 do các bị cáo thực hiện nêu trên có đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” được quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự và hành vi tạo điều kiện, chứa chấp người khác đánh bạc nhằm thu tiền xâu của các bị cáo Nh và L thực hiện có đủ yếu tố cấu thành tội “Gá bạc” được quy định tại khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự như Bản án sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng nghị yêu cầu áp dụng thêm khoản 3 Điều 54 và khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo bị xử phạt 3 tháng tù và các bị cáo cho hưởng án treo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm, án sơ thẩm xử phạt các bị cáo Lê Quốc Nh, Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, Trần Văn H, Lê Mười B2 mỗi bị cáo 03 tháng tù là dưới mức thấp nhất nhưng không không áp dụng khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự là thiếu sót; Đối với các bị cáo Cao Thị Bích L, Khuru Văn Tr, Nguyễn Văn V, Lê Văn T2, Võ Văn T1, Hồng Văn B1, án sơ thẩm cho các bị cáo hưởng án treo nhưng không tuyên hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định tại khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 02 ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là không đúng quy định. Do đó, có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[5] Xét kháng cáo yêu cầu giảm án, yêu cầu hưởng án của bị cáo Lê Văn N và kháng cáo yêu cầu hưởng án treo của các bị cáo Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, Lê Mười B2, Trần Văn H và Lê Văn N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hành vi đánh bạc trái phép nhằm thắng, thua bằng tiền của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội không những trực tiếp xâm phạm đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh của

xã hội mà còn là một trong những nguyên nhân gián tiếp làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác, là một trong những tệ nạn xã hội cần được bài trừ, nên việc điều tra, truy tố và xét xử bị cáo về tội đánh bạc là cần thiết nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[5.1] Đối với kháng cáo yêu cầu giảm án của bị cáo Lê Văn N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi quyết định hình phạt, án sơ thẩm có xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo có nhân thân tốt, có ông ngoại là liệt sĩ, gia đình đang gặp khó khăn, có con bị mù mắt bẩm sinh là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự . Án sơ thẩm xử phạt bị cáo 06 tháng tù là có phần nghiêm khắc hơn các bị cáo khác trong cùng vụ án, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự giảm một phần hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật mà an tâm cải tạo.

[5.2] Đối với kháng cáo yêu cầu hưởng án treo của các bị cáo Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, Lê Mười B2, Trần Văn H và Lê Văn N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ở vụ án này, có nhiều bị cáo tham gia đánh bạc với vai trò, mức độ khác nhau nên cần xem xét vai trò của từng bị cáo để quyết định hình phạt được chính xác. Đối với các bị cáo N, Đ1, Đ2 là người tham gia chính, ngồi tụ trực tiếp thắng thua nên mức độ hành vi phạm tội nặng hơn các bị cáo ké thanh nhỏ lẻ như các bị cáo H, B2 nên đối với các bị cáo N, Đ1, Đ2 cần thiết cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đủ tính giáo dục, cải tạo cũng như để răn đe phòng ngừa chung nên không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo. Đối với các bị cáo H, B2 chỉ tham gia ké thanh nhỏ lẻ nên mức độ hành vi phạm tội nhẹ hơn các bị cáo khác, các bị cáo H, B2 có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa thành khẩn khai báo, có địa chỉ rõ ràng, các bị cáo là lao động chính trong gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo H, B2 cũng như lời đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo H là cho các bị cáo Trần Văn H và Lê Mười B2 được hưởng án treo.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về kháng cáo của các bị cáo, như đã phân tích chỉ chấp nhận một phần.

[7] Các phần Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí: Các bị cáo Lê Mười B2, Trần Văn H, Lê Văn N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu,

chấp nhận kháng cáo xin giảm án của bị cáo Lê Văn N, chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Lê Mười B2, Trần Văn H, không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Lê Văn N, Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 20/2019/HS-ST ngày 24/10/2019 Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Quốc Nh, Cao Thị Bích L phạm tội “Gá bạc”. Các bị cáo Lê Quốc Nh, Lê Văn N, Khuru Văn Tr, Lê Văn T2, Võ Văn T1, Lê Văn Đ1, Trần Văn Đ2, Trần Văn H, Lê Mười B2, Nguyễn Văn V, Hồng Văn B1 phạm tội “Đánh bạc”.

2. Tuyên xử:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Quốc Nh** 01 (một) năm tù về tội “Gá bạc”.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Quốc Nh** 03 (ba) tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo Lê Quốc Nh phải chấp hành chung hai tội là 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 17, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn N** 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

2.3 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn Đ1** 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

2.4 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Văn Đ2** 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi chấp hành án.

2.5 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 17; Điều 38; khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Văn H** 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2.6 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 17, Điều 38; khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Mười B2** 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2.7. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, khoản 5 Điều 65, Điều 17 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Cao Thị Bích L** 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 02 (hai) năm. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.8 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn V** 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.9 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn T2** 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.10 Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Võ Văn T1** 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.11. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2, khoản 5 Điều 65; Điều 17 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Khuru Văn Tr** 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2.12. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hồng Văn B1** 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng. Thời gian thử thách được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm

Giao các bị cáo Cao Thị Bích L, Võ Văn T1, Nguyễn Văn V, Khuru Văn Tr, Hồng Văn B1, Trần Văn H, Lê Mười B2 cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Giao bị cáo Lê Văn T2 cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

4. Về án phí: Áp dụng các điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Lê Văn Đ1 và Trần Văn Đ2, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm Số 20/2019/HS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND H. H (24 bản);
- VKSND H. H (01 bản);
- CQĐT H. H (01 bản);
- Chi cục THADS H. H (01 bản);
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu (1 bản);
- Các bị cáo (12 bản);
- Lưu: HS, THS, THCTP.

(đã ký)

Cao Văn Tám